

Khảo sát thực trạng kiến thức và một số yếu tố liên quan trong việc nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2023

A survey on knowledge and some related factors on breastfeeding in pregnant women after giving birth at 108 Military Central Hospital, 2023

Hoàng Bình Hạnh, Lê Thị Thanh,
Nguyễn Thị Liên, Trần Thị Thanh Thảo

Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

Tóm tắt

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ và xác định một số yếu tố liên quan đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của các sản phụ. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn trực tiếp cho các sản phụ sinh con nội trú tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023. **Kết quả:** Tổng cộng có 250 sản phụ được khảo sát. Tỷ lệ có kiến thức chung tốt về nuôi con bằng sữa mẹ là 83,2%. Tỷ lệ kiến thức về lợi ích của sữa mẹ và phương pháp nuôi con bằng sữa mẹ phần lớn đạt trên 90%. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ là nơi sinh sống và trình độ học vấn. **Kết luận:** Kiến thức chung về nuôi con bằng sữa mẹ ở các sản phụ sinh con tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 là khá cao, tuy nhiên cũng cần tăng cường hướng dẫn, tư vấn cho các bà mẹ về lợi ích của sữa mẹ và nuôi con bằng sữa mẹ cho bà mẹ sống ở vùng nông thôn và có trình độ học vấn thấp.

Từ khóa: Kiến thức, nuôi con bằng sữa mẹ, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108.

Summary

Objective: To survey the knowledge on breastfeeding and identify some factors related to breastfeeding of pregnant women after giving birth at the Department of Obstetrics and Gynecology-108 Military Central Hospital. **Subject and method:** A descriptive cross-sectional study was done using a structured questionnaire directly interviewing women giving birth at 108 Military Central Hospital. **Result:** There was totally 250 pregnant women participated in the survey, in which 83.2% of mothers had a good general knowledge on breastfeeding. Most of the mothers had a good knowledge on the benefit and practice of breastfeeding. Some relevant factors that were statistically significant related to the knowledge on breastfeeding: Place of residence and education. **Conclusion:** A quite high proportion of mothers with general knowledge about breastfeeding, but it is still necessary to strengthen guidance and counseling for mothers on the benefits of breast milk and breastfeeding methods in the postpartum period at the hospital, especially for those living in rural area and low level of education.

Keywords: Knowledge, breastfeeding, 108 Military Central Hospital.

Ngày nhận bài: 7/8/2023, ngày chấp nhận đăng: 30/9/2023

Người phản hồi: Hoàng Bình Hạnh, Email: hoanghanh.hbh@gmail.com - Bệnh viện Trung ương Quân đội 108

1. Đặt vấn đề

Sữa mẹ là chất dinh dưỡng hoàn hảo dễ tiêu hóa và hấp thu. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) khuyến cáo sữa mẹ là nguồn dinh dưỡng tối ưu cho trẻ sơ sinh, khuyến nghị cho con bú hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu đời. Nuôi con bằng sữa mẹ giúp làm giảm các nguy cơ: Ung thư vú, ung thư buồng trứng, tăng huyết áp, các bệnh lý về tim mạch và đái tháo đường type II [1]. Đối với trẻ nhỏ, sữa mẹ thúc đẩy sự phát triển các giác quan và nhận thức của trẻ, đồng thời giúp trẻ sơ sinh chống lại các bệnh truyền nhiễm, cũng như giúp quá trình phục hồi nhanh hơn trong thời gian bị bệnh [2]. Nuôi con bằng sữa mẹ góp phần giúp mối quan hệ giữa bà mẹ và trẻ sơ sinh bền chặt, gắn bó hơn và giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho gia đình và xã hội.

Mặc dù điều kiện kinh tế xã hội của nước ta đã có những bước phát triển đáng kể trong những thập kỷ gần đây, các hiểu biết về y tế xã hội của người dân đã được cải thiện so với trước đây trong đó có việc lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ ở các phụ nữ trong độ tuổi sinh nở, vẫn có một tỷ lệ lớn trẻ em khi sinh ra không được nuôi bằng sữa mẹ. Năm 2014, tỷ lệ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ ở nước ta chỉ chiếm 24,3%, đến năm 2020 tỷ lệ này tăng lên 45,4%; trong đó khu vực thành thị là 55,7%, nông thôn là 40,3% và miền núi là 42,7% [3]. Theo cuộc điều tra tại Việt Nam của dự án Alive and Thrive tại 11 tỉnh thành trong cả nước cho thấy có sự thiếu hụt kiến thức trong nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) của các bà mẹ (BM). Mặc dù có đến 83,9% bà mẹ biết trong 6 tháng đầu chỉ nên cho trẻ bú sữa mẹ nhưng tỷ lệ bà mẹ tin rằng cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn ở độ tuổi này là tốt nhất chỉ chiếm 52,5% và số bà mẹ biết chỉ nên cho trẻ uống nước khi trẻ từ 6 tháng tuổi lại chiếm tỷ lệ rất thấp (23,2%) [4]. Một nghiên cứu gần đây khuyến cáo rằng, giáo dục và tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ cho các bà mẹ thời kì hậu sản tại bệnh viện có thể mang lại hiệu quả cao hơn về thực hành nuôi con bằng sữa mẹ tại cộng đồng [5]. Tại Khoa Phụ sản, Bệnh viện Trung ương Quân đội (BVTƯQĐ) 108 các sản phụ được tư vấn về lợi ích cho con bú bằng sữa mẹ. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu

nào cụ thể về nội dung này. Chúng tôi thực hiện nghiên cứu này nhằm các mục tiêu sau: 1) *Mô tả kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh.* 2) *Xác định một số yếu tố liên quan ảnh hưởng đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh.*

2. Đối tượng và phương pháp

2.1. Đối tượng

Tiêu chuẩn lựa chọn

Sản phụ sau sinh có chỉ định nuôi con bằng sữa mẹ.

Sản phụ đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

Sản phụ có chống chỉ định cho con bú.

Sản phụ không được ở gần con do sinh thiếu tháng hoặc con có các bệnh lý khác.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: Từ tháng 01/2023 đến tháng 6/2023.

Địa điểm nghiên cứu: Khoa Phụ sản - Bệnh viện TƯQĐ 108.

2.2. Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

Công thức tính mẫu và cách lấy mẫu: Tỷ lệ các bà mẹ có kiến thức chung đúng về NCBSM của Phạm Thị Diễm My thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ là 69% [8]. Chọn $d=0,06$, thay các số liệu trên vào công thức tính cỡ mẫu cho việc ước lượng một tỉ lệ:

$$n = \left(\frac{1,96}{d} \right)^2 \cdot p \cdot (1-p) \quad n = \left(\frac{1,96}{0,06} \right)^2 \cdot p \cdot (1-p)$$

$n = 229$. Chúng tôi đã chọn 250 đối tượng nghiên cứu, dự phòng 10%.

Tiến hành lấy mẫu thuận tiện các bà mẹ sau sinh để phỏng vấn.

Công cụ thu thập thông tin

Bảng câu hỏi đã soạn sẵn ngắn gọn, dễ hiểu gồm 3 phần:

Phần 1. Thông tin chung của đối tượng: Gồm 9 câu hỏi, trong đó 8 câu hỏi về thông tin cá nhân của

đối tượng, 1 câu hỏi về nguồn thông tin mà các đối tượng tìm hiểu về NCBSM.

Phần 2. Kiến thức: Bộ câu hỏi gồm 16 câu tham khảo từ nghiên cứu cũ đã được xác nhận bởi 12 chuyên gia về sản khoa trên thế giới [6] và nghiên cứu tại Việt Nam [7]. Các câu hỏi được chia ra thành 3 nội dung chính: Các câu hỏi liên quan đến lợi ích của sữa mẹ; Các câu hỏi liên quan đến các thời điểm cho con bú; và các câu hỏi liên quan đến phương pháp NCBSM. Dựa vào 16 câu hỏi về kiến thức, mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai hoặc không

biết được 0 điểm, tính tổng điểm của 16 câu, sau đó đánh giá phân loại thành 2 mức độ đạt hay không đạt. Kiến thức chung tốt nếu đạt tổng số điểm ≥ 13 điểm và kiến thức chung không tốt nếu đạt < 13 điểm trả lời bộ câu hỏi.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập vào excel, phân tích và xử lý bằng phần mềm SPSS.

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung của đối tượng tham gia nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo đặc điểm cá nhân

Một số đặc điểm dịch tễ		Số lượng (n = 250)	Tỷ lệ %
Nhóm tuổi	< 25 tuổi	32	12,8
	≥ 25 tuổi	218	87,2
Nơi sống	Thành thị	221	88,4
	Nông thôn	29	11,6
Trình độ học vấn	Cao đẳng-đại học	205	82,0
	Trung học phổ thông trở xuống	45	18,0
Số lần sinh con	Con so	124	49,6
	Con rạ	126	50,4
Phương pháp đẻ	Đẻ mổ	146	58,4
	Đẻ thường	104	41,6

Nhận xét: Đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu nằm trong độ tuổi trên 25 tuổi (87,2%), đa số sống ở thành thị (88,4%) và có trình độ cao đẳng-đại học trở lên chiếm 82,0%. Không có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ sinh con so và con rạ cũng như phương pháp đẻ.

3.2. Thực trạng kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ

Bảng 2. Thực trạng kiến thức về lợi ích của sữa mẹ

Nội dung kiến thức	Đạt		Chưa đạt	
	n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
Sữa non là sữa mẹ đầu tiên được tiết ra	242	96,8	8	3,2
Lợi ích của sữa non đối với trẻ	230	92	20	8
Lợi ích của mẹ khi cho con bú sớm	238	93,9	12	6,1
Lợi ích của việc NCBSM	234	93,6	16	6,4
Ảnh hưởng của NCBSM đến ngoại hình của mẹ	201	80,4	49	19,6
NCBSM có thể giúp ngăn ngừa các bệnh về vú	205	82	45	18

Nhận xét: Tỷ lệ kiến thức của các bà mẹ về khái niệm sữa non đạt trên 95%, về các lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ đạt trên 90%, tuy nhiên kiến thức về lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ đối với bản thân người mẹ đạt tỷ lệ thấp hơn (80,4-82%).

Bảng 3. Kiến thức về các thời điểm cho con bú

Nội dung kiến thức	Đạt		Chưa đạt	
	n	Tỉ lệ %	n	Tỉ lệ %
Thời điểm cho con bú sau khi sinh	192	76,8	58	23,2
Thời điểm cai sữa	206	82,4	44	17,6
Thời gian cho con bú hoàn toàn bằng SM	226	90,4	24	9,6
Cho trẻ bú cả ngày và đêm	247	98,8	3	1,2
Không nên ngừng bú ngay khi bắt đầu cai sữa	205	82	45	18

Nhận xét: Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng về thời gian cho con bú hoàn toàn bằng sữa mẹ và cho trẻ bú cả ngày và đêm đạt cao nhất (> 90%), tuy nhiên tỷ lệ các bà mẹ biết về thời điểm cho bú sau sinh và cai sữa đạt thấp hơn.

Bảng 4. Kiến thức về phương pháp nuôi con bằng sữa mẹ

Kiến thức	Đạt		Chưa đạt	
	n	Tỉ lệ %	n	Tỉ lệ %
Thế nào là nuôi con hoàn toàn bằng SM	208	83,2	42	16,8
Cho con bú theo nhu cầu	215	86	35	14
Vỗ ợ hơi cho con sau khi bú	225	90	25	10
Đánh thức con khi cho con bú	172	68,8	78	31,2
Tiếp tục cho con bú khi con bị tiêu chảy	234	93,6	16	6,4

Nhận xét: Phần lớn các bà mẹ hiểu biết về các kiến thức NCBSM. Tuy nhiên, kiến thức về đánh thức con khi cho con bú vẫn có tới hơn 30% số bà mẹ chưa nắm được.

3.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ

Bảng 5. Liên quan giữa các đặc điểm cá nhân và kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ

	Nội dung	Đạt n (%)	Chưa đạt n (%)	OR (95%CI)	p
Tuổi	≥ 25 tuổi (n = 218)	186 (85,3)	32 (14,7)	1,62 (0,65-4,08)	0,30
	< 25 tuổi (n = 32)	25 (78,1)	7 (22,9)		
Nơi sống	Thành thị (n = 221)	191 (88,1)	30 (11,9)	3,35 (1,42-7,90)	0,0057
	Nông thôn (n = 29)	19 (65,5)	10 (34,5)		
Trình độ học vấn	CĐ-ĐH (n = 205)	183 (89,2)	12 (10,3)	6,89 (2,91-16,27)	<0,0001
	THPT trở xuống (n = 45)	31 (68,8)	14 (31,2)		
Lần sinh con	Con so (n = 124)	102 (82,2)	22 (17,8)	0,86 (0,44-1,72)	0,68
	Con rạ (n = 126)	109 (86,5)	17 (13,5)		
Phương pháp đẻ	Đẻ thường (n = 104)	88 (84,6)	16 (15,4)	1,19 (0,60- 2,35)	0,61
	Mổ đẻ (n = 146)	120 (82,2)	26 (17,8)		

Nhận xét: Có sự khác biệt có ý nghĩa về tỷ lệ đạt kiến thức hiểu biết việc NCBSM giữa các bà mẹ sinh sống ở thành thị với nông thôn, giữa các bà mẹ có trình độ cao đẳng- đại học với những bà mẹ có trình độ phổ thông trở xuống.

4. Bàn luận

4.1. Đặc điểm của nhóm đối tượng nghiên cứu

Qua phỏng vấn cho thấy hầu hết các đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu nằm trong độ tuổi từ 25 trở lên (chiếm 85,3%). Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu gần đây. Độ tuổi này rất phù hợp với khuyến cáo về độ tuổi sinh đẻ của ngành y tế.

Kết quả điều tra cũng cho thấy có hơn 80% sản phụ sống ở thành phố và có trình độ cao đẳng hoặc đại học trở lên. Kết quả này phù hợp với đặc điểm thu dung của Bệnh viện TƯQĐ 108. Một số nghiên cứu khác trong nước cho tỷ lệ trái ngược như nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My khi nghiên cứu tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ, phần lớn đối tượng (65%) sinh sống ở nông thôn [8].

4.2. Thực trạng kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ

Trong nghiên cứu của chúng tôi, có 208 bà mẹ (tỷ lệ 83,2%) trả lời đúng từ 13 câu hỏi trở lên (trong số 16 câu). Số này được tính là có kiến thức chung đúng về NCBSM. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thị Yến Nhi thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang (2014) là 61,8% [7] và cao hơn nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ là 69% [8]. Kết quả này của chúng tôi cũng cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Ánh Dương tại Bệnh viện Bạch Mai (77,8%). Sự khác nhau này là do các nghiên cứu được thực hiện tại những thời điểm, địa điểm khác nhau và có sự khác nhau về đặc điểm của các đối tượng nghiên cứu. Số BM biết nên cho trẻ bú trong vòng 1 giờ đầu ngay sau sinh là 76,8%, kết quả này thấp hơn so với Phạm Thị Yến Nhi là 80% [7] và tương đương với Tôn Thị Anh Tú và Nguyễn Thu Tịnh là 69,4% [9]. Ở nghiên cứu Layal Hamze và cộng sự có đến 92,6% BM biết nên cho con bú sau sinh càng sớm càng tốt [10].

Ở nghiên cứu của chúng tôi có đến 92% BM biết lợi ích của sữa non đối với trẻ, tỷ lệ này rất cao ở nghiên cứu của Lê Thị Yến Phi là 95% [11]. Lợi ích

của sữa non đối với trẻ được các BM biết đến nhiều nhất đó là sữa non có nhiều chất kháng khuẩn tăng cường miễn dịch. Và nội dung được biết đến ít nhất đó là sữa non có tác dụng xổ nhẹ, giúp tổng phân su chiếm 73,8%. Điều này cho thấy các BM đã biết được lợi ích của sữa non đối với trẻ.

Có 93,6% BM có kiến thức đúng về NCBSM. Khi so sánh tỷ lệ này với các nghiên cứu khác thì thấy có sự phù hợp với nghiên cứu của Tôn Thị Anh Tú và Nguyễn Thu Tịnh là 89,9% [9]. Tỷ lệ này ở nghiên cứu của Phạm Thị Yến Nhi thấp hơn nhiều chiếm 62,7% [7]. Nghiên cứu này có được kết quả cao như vậy một phần có thể là do địa bàn nghiên cứu là thành phố thủ đô.

Về thời gian cho con bú hoàn toàn bằng SM trong 6 tháng đầu, có đến 90,4% các BM có kiến thức đúng trong nghiên cứu này. Với nghiên cứu của Kiran Bala có 95,5% BM có kiến thức đúng về thời gian cho con bú SM hoàn toàn trong 6 tháng đầu. Tỷ lệ này có sự tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Yến Phi là 87% [11]. Ở nghiên cứu của Phạm Thị Yến Nhi [7] tỷ lệ này là khá thấp chiếm 52,8%. Sự khác biệt này có thể là do các nghiên cứu của các tác giả được thực hiện vào các thời điểm trước đây, đối tượng hầu hết sinh sống ở các vùng nông thôn. Ngày nay các BM đã có nhiều cơ hội tiếp cận các thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho trẻ dẫn đến có kiến thức tốt về NCBSM. SM là thức ăn tốt nhất cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, các BM có thể cho con bú hoàn toàn bằng SM trong 6 tháng đầu. Sau 6 tháng, SM vẫn còn các chất dinh dưỡng tuy nhiên không đáp ứng đủ nhu cầu của trẻ. Vì vậy, ở thời điểm này BM có thể cho con ăn dặm. Và sau 24 tháng tuổi BM có thể cai sữa cho con hoàn toàn. Theo điều tra, tỷ lệ BM biết thời điểm cai sữa tốt nhất là 82,4%. Tỷ lệ này cũng phù hợp với nghiên cứu của Kiran Bala là 85,9%. Đây cũng là kiến thức cơ bản khi NCBSM. Các BM có thể tìm hiểu dễ dàng trên các trang thông tin đại chúng và được truyền đạt lại từ các thế hệ. Cho nên kiến thức này được nhiều BM biết đến cũng là điều dễ hiểu.

Nôn trớ sau khi bú là hiện tượng hay gặp của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Trẻ càng nhỏ thì khả năng nôn trớ càng cao. Một giải pháp các BM có thể áp dụng để giảm sự nôn trớ là vỗ ợ hơi cho con sau mỗi lần bú. Theo Bảng 4, tỷ lệ các BM biết cách vỗ ợ hơi cho con khá cao lên đến 90%. Tương tự ở nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My có 88% BM đã biết cách phòng chống nôn trớ cho trẻ [9]. Kết quả giữa các nghiên cứu cho thấy đều có sự tương đồng về kiến thức của BM về cách phòng nôn trớ cho trẻ. Có thể thấy đây là kiến thức cơ bản và có thể được lưu truyền từ các thế hệ nên các BM có thể dễ có cơ hội tiếp cận. Ngoài ra để cuộc bú đạt hiệu quả cao nhất các BM nên đánh thức trẻ để trẻ có thể chủ động ngậm bắt vú đúng và mẹ có thể âu yếm để tăng tình cảm mẹ con. Theo kết quả điều tra cho thấy ở nghiên cứu này chỉ có 68,8% các BM biết không nên để con ngủ khi đang bú SM. So sánh với nghiên cứu của Kiran Bala, tỷ lệ này lại rất cao lên đến 91% [13]. Lý do có thể một số BM nghĩ không nên đánh thức trẻ vì sợ rằng trẻ sẽ quấy khóc và mẹ sẽ không có thời gian nghỉ ngơi. Điều này có thể ảnh hưởng đến kiến thức của các BM khi NCBSM.

4.3. Các yếu tố liên quan đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ

Bảng 5 cho thấy có 2 mối liên quan của bà mẹ đến kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ có ý nghĩa thống kê. Các bà mẹ ở thành phố có kiến thức đúng cao gấp 3,35 lần so với các BM sống ở nông thôn với $p=0,0057$ và 95%CI: 1,42-7,90. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ, nhóm BM sống ở thành thị có kiến thức chung về NCBSM cao hơn so với nhóm BM sống ở nông thôn [8]. Trình độ học vấn của mẹ càng cao thì tỷ lệ kiến thức đúng về NCBSM càng cao. Ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Tâm và cộng sự [12], các BM có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên có kiến thức đúng về SM cao hơn so với các BM có trình độ học vấn dưới Trung học Phổ thông. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các bà mẹ có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên có kiến thức đúng cao gấp 6,89 lần so với các BM có trình độ từ THPT trở xuống với $p<0,0001$ và 95%CI: 2,91-16,27.

5. Kết luận

Trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi:

83,2% bà mẹ có kiến thức chung về việc nuôi con bằng sữa mẹ đạt yêu cầu. Trong các kiến thức về lợi ích việc nuôi con bằng sữa mẹ, thời điểm cho con bú và phương pháp nuôi con bằng sữa mẹ hầu hết trên 82%. Còn các nội dung kiến thức sau tỷ lệ có kiến thức chưa cao là: Ảnh hưởng của NCBSM đến ngoại hình của mẹ (80,4%), thời điểm cho con bú (76,8%) và đánh thức con khi cho con bú (68,8%)

Địa điểm sinh sống và trình độ học vấn là 2 yếu tố có liên quan có ý nghĩa đối với kiến thức nuôi con bằng sữa mẹ.

Khuyến nghị

Nhân viên y tế cần tăng cường tư vấn về việc nuôi con bằng sữa mẹ trọng tâm đến các bà mẹ sống ở vùng nông thôn và học vấn từ trung học trở xuống với các nội dung: Cho trẻ bú ngay sau sinh trong vòng 1 giờ, đánh thức trẻ khi cho trẻ bú.

Tài liệu tham khảo

1. Westerfield KL, Koenig K and Oh R (2018) *Breastfeeding: Common questions and answers*. American family physician 98(6): 368-373.
2. Gertosio C, Meazza C and Pagani S (2016) *Breastfeeding and its gamut of benefits*. Minerva pediatrica 68(3): 201-212.
3. Bộ Y tế (2021) *Kết quả tổng điều tra dinh dưỡng năm 2019-2020*. Hội nghị Công bố kết quả tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2017-2021, Hà Nội, 15/04/2021, Bộ Y tế.
4. Thrive A (2021) Báo cáo toàn văn điều tra 11 tỉnh và Báo cáo Điều tra ban đầu tại Cà Mau, Tiền Giang. Hà Nội.
5. Tella K, Guruvare S, Hebbar S et al (2016) *Knowledge, attitude, and practice of techniques of breast-feeding among postnatal mothers in a coastal district of Karnataka*. International Journal of Medical Science and Public Health 5(1): 28-34.
6. Vijayalakshmi P, Susheela T, Mythili D (2015) *Knowledge, attitudes, and breast feeding practices of postnatal mothers: A cross sectional survey*. International journal of health sciences 9(4): 364

7. Phạm Thị Yến Nhi (2014) *Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh tại Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang năm 2014*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Y tế Công cộng.
8. Phạm Thị Diễm My (2017) *Khảo sát kiến thức và một số yếu tố liên quan về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sau sinh tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ năm 2017*. Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Tây Đô.
9. Tôn Thị Anh Tú và Nguyễn Thu Tịnh (2011) *Kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại Bệnh viện Nhi Đồng 1 từ 01/12/200 đến 30/4/2010*. Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 15(1), tr. 186-191.
10. Hamze L, Mao J, Reifsnider E (2019) *Knowledge and attitudes towards breastfeeding practices: A cross-sectional survey of postnatal mothers in China*. Midwifery (74): 68-75.
11. Lê Thị Yến Phi (2009) *Kiến thức, thái độ và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của sản phụ sau sinh tại Bệnh viện Hùng Vương năm 2009*. Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương.
12. Nguyễn Thị Tâm và Văn Hiền Tài (2012) *Nghiên cứu tình hình NCBSM trong 6 tháng đầu của các bà mẹ có con từ 6-24 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại Huyện Phú Tân tỉnh An Giang*. Nghiên cứu Khoa học, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe tỉnh An Giang.
13. Kiran B, Bhavna S, Shalli B (2020) *Knowledge, attitude, and breast-feeding practices of postnatal mothers in Jammu: A community hospital based cross sectional study*. Journal of Family Medicine and Primary Care 9(7): 3433.